CATALOGUE

CATALOGUE

115AL SERIES PRESSURE GAUGE
ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT (REN ĐỒNG - CHÂN ĐỨNG)

Features

- **Nominal size: 2.5" (63mm), 4.0" (100mm);**
- **Case: Polished stainless steel;**
- **Ring: Crimpled type, Stainless steel;**
- **Process connection: 1/4" (13mm), 3/8" (17mm);**
- **Thread: BSPT;**
- **Pressure element: Copper alloy;**
- **Movement: Copper alloy;**
- **Dial: Aluminum;**
- **Pointer: Black;**
- **Window: Polycarbonate;**
- **Accuracy class: 1.6%;**
- **Scale ranges: Vacuum to 1000 kg/cm² (15000 psi);**

- **Filling liquid: Glycerine;**
- **Pressure limitation(EN - 837 - 1 Standard):**
  Steady: 3/4 x full scale value;
  Fluctuating: 2/3 x full scale value;
  Short time: Full scale value;
- **Permissible temperature:**
  Ambient: -20 ...+60°C;
  Medium: +60°C maximum;

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 2.5" (63mm), 4.0" (100mm);*
- *Vỏ: Inox 304 được đánh bóng, dày 0.6 mm;*
- *Vành inox cố định mặt kính được ép bằng thủy lực;*
- *Ren kết nối: 1/4" (13mm), 3/8" (17mm);*
- *Loại ren: BSPT;*
- *Ống bourdon: Hợp kim đồng;*
- *Bộ truyền động: Hợp kim đồng;*
- *Mặt số: Nhôm;*
- *Kim chỉ: Màu đen;*
- *Mặt kính: Nhựa polycarbonate chịu lực;*
- *Cấp chính xác: 1.6%;*
- *Dãy đo áp suất: Từ hút chân không đến 1000 kg/cm² (15000 psi);*
- *Chất lỏng làm đầy: Dầu Glycerin;*
- *Giới hạn áp suất (Tiêu chuẩn EN - 837 - 1):*
  Áp ổn định: Tối đa 3/4 x giá trị toàn thang đo;
  Áp dao động: Tối đa 2/3 x giá trị toàn thang đo;
  Trong thời gian ngắn: Cho phép tối đa toàn thang đo;
- *Nhiệt độ hoạt động cho phép:*
  Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C;
  Nhiệt độ môi chất: Tối đa 60°C;

Installation Data
Thông số lắp đặt

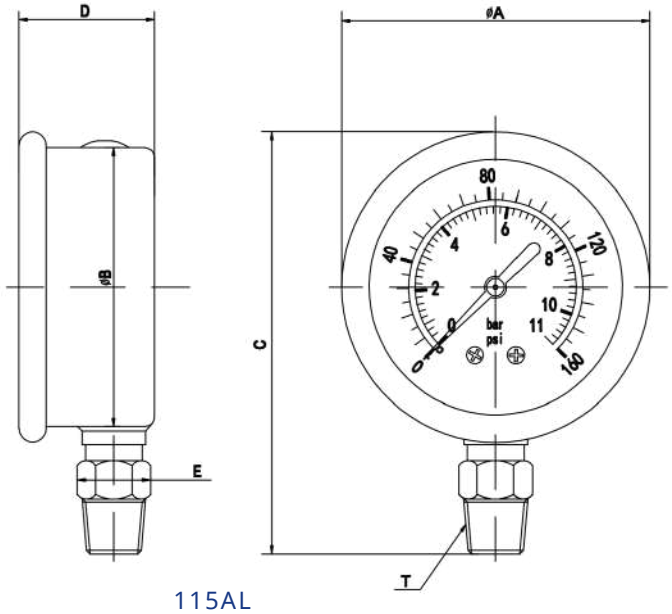

115AL

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	T
63	68.0	61.5	91.5	30.0	Hex14.0	58.5	30.0	1/4"
100	108.5	99.0	137.0	36.0	Hex22.0	69.0	36.0	3/8"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Mount type *(Kiểu kết nối)*	Pressure Unit *(Đơn vị áp suất)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
115AL	63	1/4", BSPT (13mm)	**Bottom** *(Chân dưới)*	psi,kg/cm²	Hút chân không 0 - 5 kg/cm² 0 - 150 kg/cm² 0 - 7 kg/cm² 0 - 200 kg/cm² 0 - 10 kg/cm² 0 - 250 kg/cm² 0 - 15 kg/cm² 0 - 350 kg/cm² 0 - 20 kg/cm² 0 - 400 kg/cm² 0 - 25 kg/cm² 0 - 500 kg/cm² 0 - 35 kg/cm² 0 - 600 kg/cm² 0 - 50 kg/cm² 0 - 700 kg/cm² 0 - 100 kg/cm² 0 - 1000 kg/cm²
115AL	100	3/8", BSPT (17mm)	**Bottom** *(Chân dưới)*	psi,kg/cm²	

115AB - F SERIES PRESSURE GAUGE
ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT (REN ĐỒNG - CHÂN SAU - CÓ VÀNH)

Features

- **Nominal size: 2.5" (63mm), 4.0" (100mm);**
- **Case: Polished, with front flange;**
- **Ring: Crimpled type, Stainless steel;**
- **Process connection: 1/4" (13mm), 3/8" (17mm);**
- **Thread: BSPT ;**
- **Pressure element: Copper alloy;**
- **Movement: Copper alloy;**
- **Dial: Aluminum;**
- **Pointer: Black;**
- **Window: Poly-carbonate;**
- **Accuracy class: 1.6%;**
- **Scale ranges: Vacuum to 1000 kg/cm² (15,000 psi);**

- **Filling liquid: Glycerine;**
- **Pressure limitation (EN-837-1 Standard):**
  Steady: 3/4 x full scale value;
  Fluctuating: 2/3 x full scale value;
  Short time: Full scale value;
- **Permissible temperature:**
  Ambient: -20 ... +60°C;
  Medium: +60°C maximum;

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 2.5" (63mm), 4.0" (100mm);*
- *Vỏ: Inox 304 được đánh bóng, dày 0.6mm, có vành;*
- *Vành inox cố định mặt kính được ép bằng thủy lực;*
- *Ren kết nối: 1/4" (13mm), 3/8" (17mm);*
- *Loại ren: BSPT;*
- *Ống bourdon: Hợp kim đồng;*
- *Bộ truyền động: Hợp kim đồng;*
- *Mặt số: Nhôm;*
- *Kim chỉ: Màu đen;*
- *Mặt kính: Nhựa polycarbonate chịu lực;*
- *Cấp chính xác: 1.6%;*
- *Dãy đo áp suất: Từ hút chân không đến 1000 kg/cm² (15000 psi);*
- *Chất lỏng làm đầy: Dầu Glycerin;*
- *Giới hạn áp suất (Tiêu chuẩn EN - 837 - 1):*
  Áp ổn định: Tối đa 3/4 x giá trị toàn thang đo;
  Áp dao động: Tối đa 2/3 x giá trị toàn thang đo;
  Trong thời gian ngắn: Cho phép tối đa toàn thang đo;
- *Nhiệt độ hoạt động cho phép:*
  Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C;
  Nhiệt độ môi chất: Tối đa 60°C;

Installation Data
Thông số lắp đặt

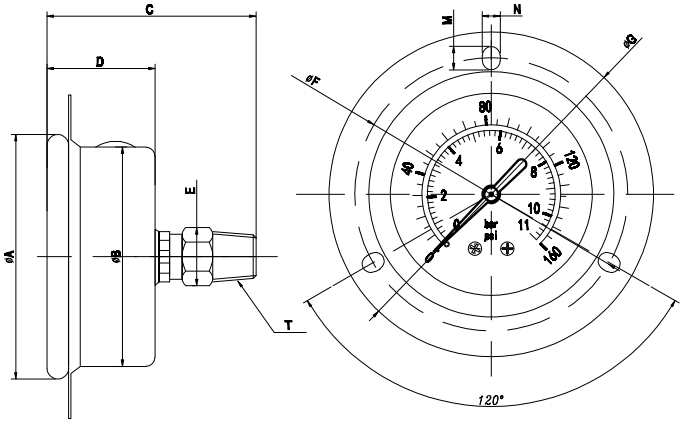

115AB-F

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	M	N	T
63	68.0	61.5	58.5	30.0	Hex14.0	75.5	89.0	6.5	4.5	1/4"
100	108.5	99.0	69.5	35.5	Hex22.0	117.0	132.0	7.7	5.2	3/8"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Mount type *(Kiểu kết nối)*	Pressure Unit *(Đơn vị áp suất)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
115AB-F	63	1/4", BSPT (13mm)	**Back with front flange** *(Chân sau, có vành)*	psi,kg/cm²	0 - 7 kg/cm² 0 - 150 kg/cm² 0 - 10 kg/cm² 0 - 250 kg/cm² 0 - 15 kg/cm² 0 - 350 kg/cm² 0 - 20 kg/cm² 0 - 400 kg/cm² 0 - 25 kg/cm² 0 - 500 kg/cm² 0 - 35 kg/cm² 0 - 600 kg/cm² 0 - 50 kg/cm² 0 - 700 kg/cm² 0 - 100 kg/cm²
115AB-F	100	3/8", BSPT (17mm)	**Back with front flange** *(Chân sau, có vành)*	psi,kg/cm²	0 - 250 kg/cm² 0 - 400 kg/cm²

116AL-F SERIES PRESSURE GAUGE

ĐỒNG HỒ AMONIAC (NH3)

Features

- **Nominal size: 4.0" (100mm);**
- **Case: Polished stainless steel, with back flange;**
- **Ring: Crimpled type,Stainless steel;**
- **Process connection: 3/8" (17mm);**
- **Thread: BSPT;**
- **Pressure element: Stainless steel;**
- **Movement: Stainless steel;**
- **Dial: Aluminum;**
- **Pointer: Black;**
- **Window: Polycarbonate;**
- **Accuracy class: 1.6%;**
- **Scale ranges: 0 - 25 kg/cm² (350 psi);**
- **Filling liquid: Glycerine;**
- **Pressure limitation (EN-837-1 Standard):**
  Steady: 3/4 x full scale value;
  Fluctuating: 2/3 x full scale value;
  Short time: Full scale value;
- **Permissible temperature:**
  Ambient: -20 ...+60°C;
  Medium: +60°C maximum;

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 4.0" (100mm);*
- *Vỏ: Inox 304 đánh bóng, dày 0.8mm, có vành;*
- *Vành inox cố định mặt kính được ép bằng thủy lực;*
- *Ren kết nối: 3/8" (17 mm);*
- *Loại ren: BSPT;*
- *Ống bourdon: Inox 304;*
- *Bộ truyền động: Inox 304;*
- *Mặt số: Nhôm;*
- *Kim chỉ: Màu đen;*
- *Mặt kính: Nhựa polycarbonate chịu lực;*
- *Cấp chính xác: 1.6%;*
- *Dãy đo áp suất: 0 - 25 kg/cm² (350 psi);*
- *Chất lỏng làm đầy: Dầu Glycerin;*
- *Giới hạn áp suất (Tiêu chuẩn EN - 837 - 1):*
  Áp ổn định: Tối đa 3/4 x giá trị toàn thang đo;
  Áp dao động: Tối đa 2/3 x giá trị toàn thang đo;
  Trong thời gian ngắn: Cho phép tối đa toàn thang đo;
- *Nhiệt độ hoạt động cho phép:*
  Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C;
  Nhiệt độ môi chất: Tối đa 60°C;

Installation Data

Thông số lắp đặt

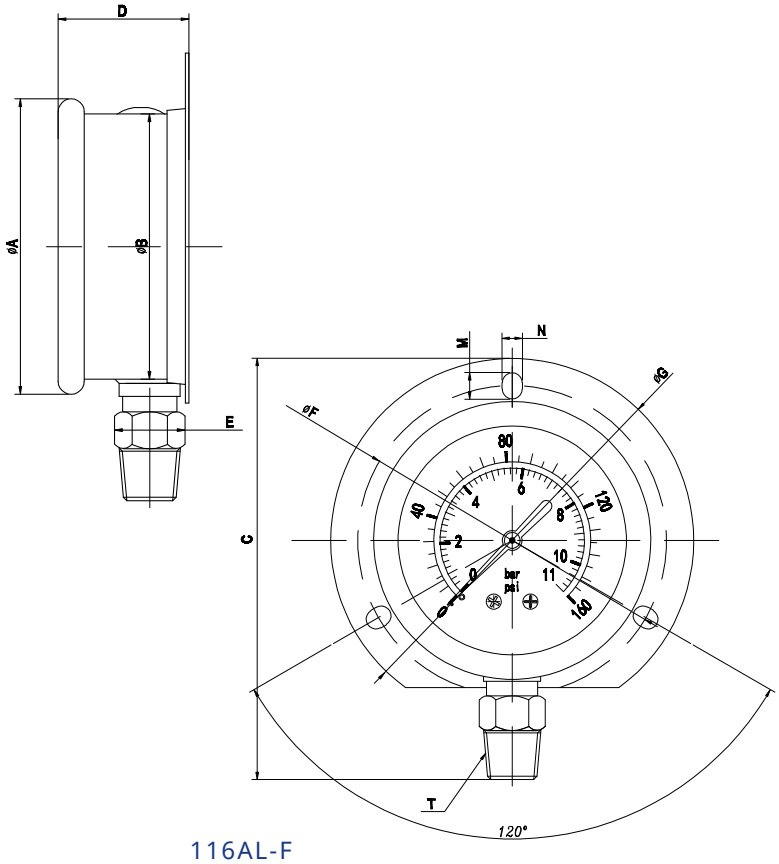

116AL-F

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	M	N	T
100	108.5	99.0	148.5	35.5	Hex22.0	118.0	132.0	7.5	5.0	3/8"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Mount type *(Kiểu kết nối)*	Pressure Unit *(Đơn vị áp suất)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
116AL-F	100	3/8", BSPT (17 mm)	**Bottom with back flange** *(Chân dưới, có vành)*	psi,kg/cm²	0 - 15 kg/cm² 0 - 25 kg/cm²

118AL SERIES PRESSURE GAUGE
ĐỒNG HỒ ÁP SUẤT (REN INOX - CHÂN ĐỨNG)

Features

- **Nominal size: 2.5”(63mm), 4.0”(100mm);**
- **Case: Matted stainless steel case, bayonet lock ring;**
- **Process connection: 1/4” (13 mm), 1/2” (21 mm);**
- **Thread: BSPT;**
- **Pressure element: 316 stainless steel;**
- **Movement: 316 stainless steel;**
- **Dial: Aluminum;**
- **Pointer: Black;**
- **Window: Safety glass;**
- **Accuracy class: 1.6% (63 mm), 1.0% (100 mm);**
- **Scale ranges: Vacuum to 1000 bar (15000 psi);**
- **Filling: Fillable with Glycerine;**
- **Pressure limitation (EN - 837 - 1 Standard):**
  Steady: 3/4 x full scale value;
  Fluctuating: 2/3 x full scale value;
  Short time: Full scale value;
- **Permissible temperature:**
  Ambient: -20 ... +60°C;
  Medium: +60°C maximum;
- **Temperature effect: When the temperature of the measuring system deviates from the reference temperature (+20°C): max ±0.4%/10 K of the span;**
- **Welding: Laser welding.**

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 2.5” (63mm), 4.0” (100mm);*
- *Vỏ: Inox 304 mờ, dày 1.0 mm, vòng khóa kiểu ngàm;*
- *Ren kết nối: 1/4” (13mm), 1/2” (21mm);*
- *Loại ren: BSPT;*
- *Ống bourdon: Inox 316;*
- *Bộ truyền động: Thép không gỉ 316;*
- *Mặt số: Nhôm;*
- *Kim chỉ: Màu đen;*
- *Mặt kính: Kính an toàn;*
- *Cấp chính xác: 1.6% (Mặt 63mm), 1.0% (Mặt 100mm);*
- *Dãy đo áp suất: Từ hút chân không đến 1000 bar (15000 psi);*
- *Làm đầy: Có thể chăm dầu Glycerin;*
- *Giới hạn áp suất (Tiêu chuẩn EN - 837 - 1):*
  Áp ổn định: Tối đa 3/4 x giá trị toàn thang đo;
  Áp dao động: Tối đa 2/3 x giá trị toàn thang đo;
  Trong thời gian ngắn: Cho phép tối đa toàn thang đo;
- *Nhiệt độ hoạt động cho phép:*
  Nhiệt độ môi trường: -20 đến 60°C ;
  Nhiệt độ môi chất: Tối đa 60°C ;
- *Ảnh hưởng nhiệt độ: Khi nhiệt độ của hệ thống đo lệch khỏi nhiệt độ tham chiếu (+20°C): Sai số tối đa ±0,4%/trên mỗi 10K của toàn thang đo;*
- *Hàn: Hàn bằng laser;*

Installation Data
Thông số lắp đặt

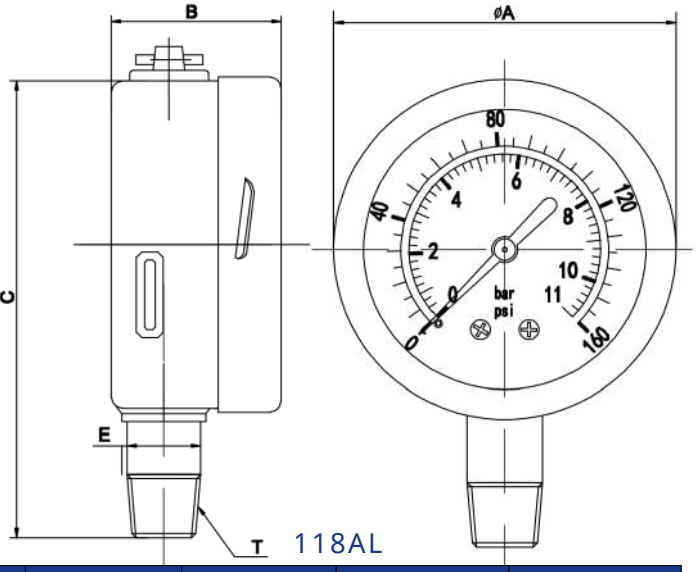

118AL

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	T
63	63.5	32.0	87.5	32.0	14.0	57.5	1/4"
100	101.0	48.5	136.0	28.0	22.0	83.0	1/2"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Mount type *(Kiểu kết nối)*	Pressure Unit *(Đơn vị áp suất)*	Range optional (bar) *(Dãy đo tùy chọn)*
118AL	63	1/4", BSPT (13 mm)	**Bottom** *(Chân dưới)*	bar/psi	0 - 1 bar, 0 - 100 bar, 0 - 2.5 bar, 0 - 150 bar, 0 - 4 bar, 0 - 250 bar, 0 - 6 bar, 0 - 350 bar, 0 - 10 bar, 0 - 400 bar, 0 - 16 bar, 0 - 500 bar, 0 - 25 bar, 0 - 600 bar, 0 - 40 bar, 0 - 1000 bar, 0 - 60 bar
118AL	100	1/2", BSPT (21 mm)	**Bottom** *(Chân dưới)*	bar/psi	

213AL SERIES BIMETAL THERMOMETER
ĐỒNG HỒ NHIỆT ĐỘ (CHÂN ĐỨNG)

Features

- **Nominal size: 3.0" (75mm), 4.0" (100mm);**
- **Case and Bezel: 304 stainless steel;**
- **Probe Sensor: 316 stainless steel;**
- **Connection: 316 stainless steel, fixed welding connection;**
- **Window: Plain instrument glass;**
- **Pointer: Black painted aluminum;**
- **Dial plated: Aluminum, bowl cuppied type;**
- **Sensing Element: Coiled bimetal sensing;**
- **Connection size: 1/2" (21 mm);**
- **Accuracy: 1.6% (75mm), 1.0% (100mm);**
- **Temperature range: -50°C to 500°C;**
- **Filling: Dry;**
- **Stem length: 132mm;**
- **Stem diameter: 6mm;**

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 3.0" (75mm), 4.0" (100mm);*
- *Vỏ và vành: Inox 304;*
- *Cảm biến đầu dò: Inox 316;*
- *Ren kết nối: Inox 316, ren kết nối hàn cố định;*
- *Mặt kính: Kính trơn;*
- *Kim chỉ: Nhôm sơn đen;*
- *Mặt số: Nhôm, kiểu lõm hình bát;*
- *Bộ phận cảm biến: Cảm biến kim loại kép dạng cuộn;*
- *Ren kết nối: 1/2" (21mm);*
- *Cấp chính xác: 1.6% (Mặt 75mm), 1.0% (Mặt 100mm);*
- *Phạm vi nhiệt độ: -50°C đến 500°C;*
- *Loại: Khô;*
- *Chiều dài que dò nhiệt: 132mm (Không tính ren kết nối);*
- *Đường kính que dò nhiệt: 6mm;*

Installation Data
Thông số lắp đặt

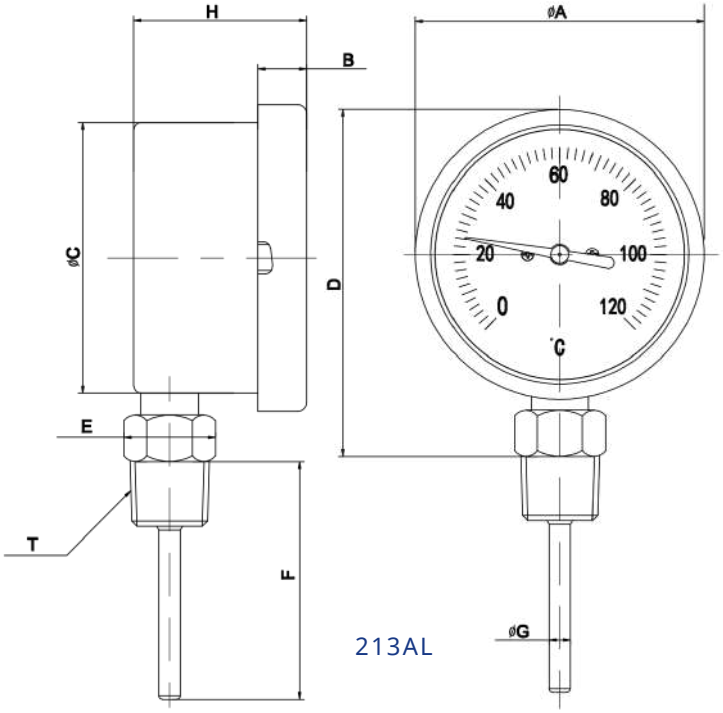

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	H	T
75	84.5	13.8	75.0	97.0	Hex22.0	60mm at least	6mm at least	49.0	1/2"
100	110.5	13.5	99.5	122.0	Hex22.0	60mm at least	6mm at least	51.5	1/2"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Temperature unit *(Đơn vị nhiệt độ)*	Connection entry *(Kiểu kết nối)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
213AL	75	1/2 BSPT (21mm)	°C	**Bottom** *(Chân dưới)*	-50°C - 50°C 0 - 100°C 0 - 150°C 0 - 250°C 0 - 350°C 0 - 500°C
213AL	100	1/2 BSPT (21mm)	°C	**Bottom** *(Chân dưới)*	

213AB SERIES BIMETAL THERMOMETER
ĐỒNG HỒ NHIỆT ĐỘ (CHÂN SAU)

Features
- **Nominal size: 2.0" (52mm), 3.0" (75mm);**
- **Case and Bezel: 304 stainless steel;**
- **Probe Sensor: 316 stainless steel;**
- **Connection: 316 stainless steel, fixed welding connection;**
- **Window: Plain instrument glass;**
- **Pointer: Black painted aluminum;**
- **Dial plated: Aluminum, bowl cuppied type;**
- **Sensing Element: Coiled bimetal sensing;**
- **Connection size: 1/4" (13mm), 1/2" (21mm);**
- **Accuracy: 1.6%;**
- **Temperature range: -50°C to 500°C;**
- **Filling: Dry;**
- **Stem length: 47mm (52A), 132mm (75A);**
- **Stem diameter: 6mm;**

Đặc Điểm
- *Kích thước mặt đồng hồ: 2.0" (52mm), 3.0" (75mm);*
- *Vỏ và vành: Inox 304;*
- *Cảm biến đầu dò: Inox 316;*
- *Ren kết nối: Inox 316, ren kết nối hàn cố định;*
- *Mặt kính: Kính trơn;*
- *Kim chỉ: Nhôm sơn đen;*
- *Mặt số: Nhôm, kiểu lõm hình bát;*
- *Bộ phận cảm biến: Cảm biến kim loại kép dạng cuộn;*
- *Ren kết nối: 1/4" (13mm), 1/2" (21mm);*
- *Cấp chính xác: 1,6%;*
- *Phạm vi nhiệt độ: -50°C đến 500°C;*
- *Loại: Khô;*
- *Chiều dài que dò nhiệt: 47mm (Mặt 52mm), 13mm (Mặt 75mm) (không tính ren kết nối);*
- *Đường kính que đo nhiệt: 6mm;*

Installation Data
Thông số lắp đặt

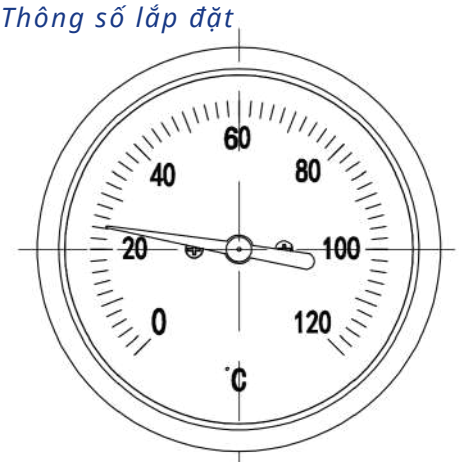

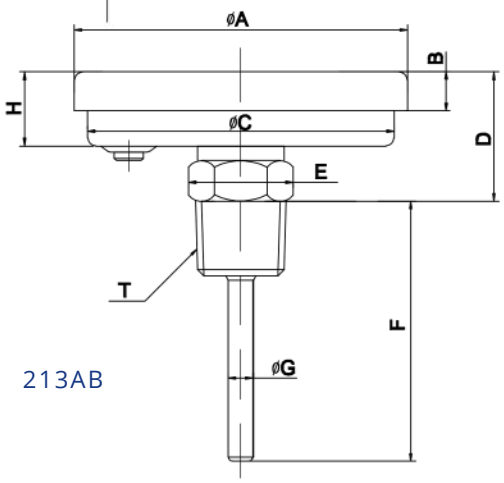

213AB

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	H	T
52	57.5	6	52.5	25	Hex14.0	60mm at least	6mm at least	13	1/4"
75	84.5	14.5	74.3	36.5	Hex22.0	60mm at least	6mm at least	19.5	1/2"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Temperature unit *(Đơn vị nhiệt độ)*	Connection entry *(Kiểu kết nối)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
213AL	52	1/4 BSPT (13mm)	°C	**Back** *(Chân sau)*	-50°C - 50°C 0 - 100°C 0 - 150°C 0 - 250°C 0 - 350°C 0 - 500°C
213AL	75	1/2 BSPT (21mm)	°C	**Back** *(Chân sau)*	

221AL SERIES CAPILLARY THERMOMETER
ĐỒNG HỒ NHIỆT ĐỘ - DÂY DÀI 3M

Features

- **Nominal size: 4.0" (100mm);**
- **Case and Bezel: 304 stainless steel;**
- **Probe Sensor: 316 stainless steel;**
- **Connection: 316 stainless steel, fixed welding connection;**
- **Window: Plain instrument glass;**
- **Pointer: Black painted aluminum;**
- **Dial plated: Aluminum;**
- **Connection size: 1/2" (21mm);**
- **Accuracy: 1.6%;**
- **Temperature range: -50°C to 600°C;**
- **Filling: Dry;**
- **Stem length: 150mm;**
- **Stem diameter: 12mm;**
- **With back flange;**
- **Capillary length: 3m;**

Đặc Điểm

- *Kích thước mặt đồng hồ: 4.0" (100mm);*
- *Vỏ và vành: Inox 304;*
- *Cảm biến đầu dò: Inox 316;*
- *Ren kết nối: Inox 316, kết nối hàn cố định;*
- *Mặt kính: Kính trơn;*
- *Kim chỉ: Nhôm sơn đen*
- *Mặt số: Nhôm;*
- *Ren kết nối: 1/2" (21mm);*
- *Cấp chính xác: 1,6%;*
- *Phạm vi nhiệt độ: -50°C đến 600°C;*
- *Loại: khô;*
- *Chiều dài que dò nhiệt: 150mm (bao gồm ren kết nối);*
- *Đường kính que dò nhiệt: 12mm;*
- *Có vành;*
- *Chiều dài dây dò nhiệt: 3m;*

Installation Data

Thông số lắp đặt

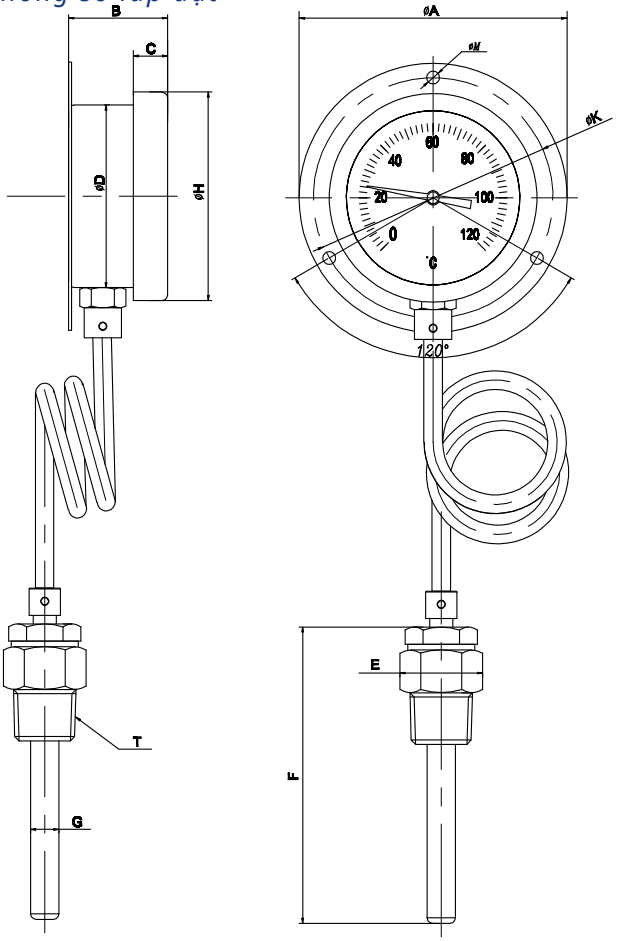

Size (mm) *(Kích thước mặt)*	A	B	C	D	E	F	G	M	K	H	T
100	111.0	42.0	16.0	100.0	Hex25.0	103.0	10.0	4.5	124.5	110.5	1/2"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*

Part No. *(Mã hàng)*	Dial Size *(Kích thước mặt)*	Connection/Thread *(Ren kết nối)*	Temperature unit *(Đơn vị nhiệt độ)*	Connection entry *(Kiểu kết nối)*	Range optional *(Dãy đo tùy chọn)*
221AL	100	1/2 BSPT (21mm)	°C	**Bottom** *(Chân dưới)*	-50°C - 50°C 0 - 120°C 0 - 150°C 0 - 250°C 0 - 350°C 0 - 600°C

231A SERIES GLASS THERMOMETER
NHIỆT KẾ THỦY NGÂN (CHÂN ĐỨNG / CHÂN SAU)

Features
- **Body length:110mm;**
- **Body material: Aluminum painted finished;**
- **Stem length: 100mm;**
- **Stem diameter: 10mm;**
- **Stem material: Brass;**
- **Connection size: 1/2" (21mm);**
- **Accuracy: 1.6%;**
- **Temperature range: 0℃ to 200℃;**

Đặc Điểm
- *Chiều cao thân: 110mm;*
- *Chất liệu: Vỏ nhôm sơn màu vàng;*
- *Chiều dài que dò nhiệt: 100mm;*
- *Đường kính que dò nhiệt: 10mm;*
- *Chất liệu que dò nhiệt: Đồng thau;*
- *Ren kết nối: 1/2" (21 mm);*
- *Cấp chính xác: 1.6%;*
- *Phạm vi nhiệt độ: 0℃ đến 200℃;*

Installation Data
Thông số lắp đặt

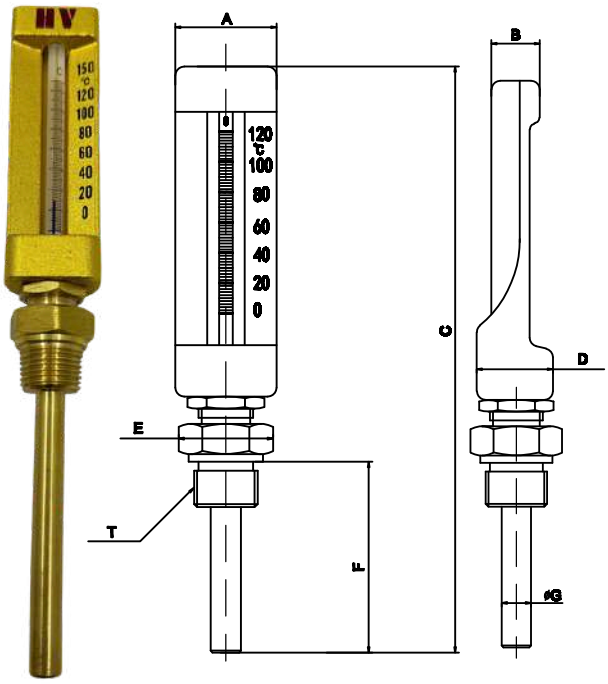

231AL

Installation Data
Thông số lắp đặt

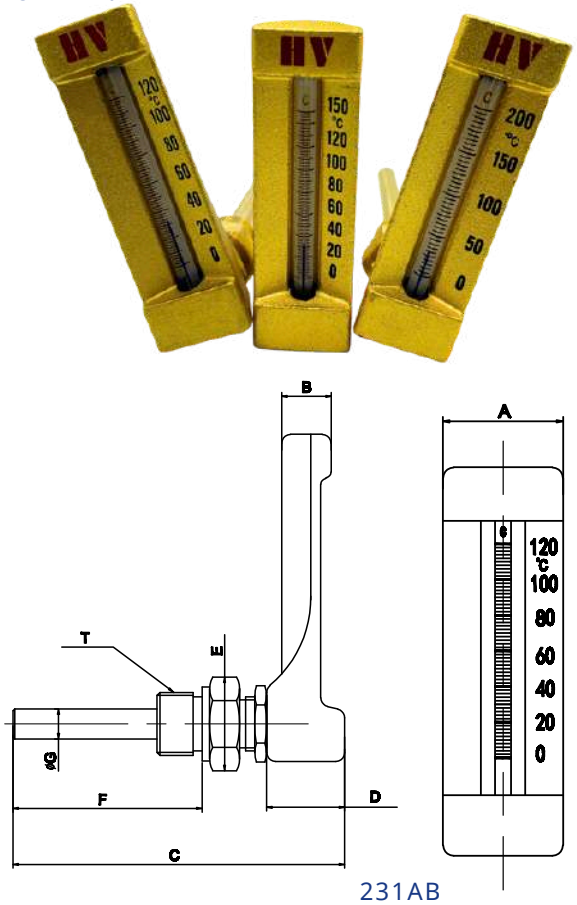

231AB

Size (mm) *(Kích thước)*	A	B	C	D	E	F	G	T
100	33.0	16.0	282.5	26.0	HeX27.0	63.0	10.0	1/2"

Size (mm) *(Kích thước)*	A	B	C	D	E	F	G	T
100	33.0	17.0	110.5	27.5	HeX27.0	63.0	10.0	1/2"

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*					
Part No. *(Mã hàng)*	**Body Length** *(Chiều dài thân)*	**Connection/Thread** *(Ren kết nối)*	**Temperature unit** *(Đơn vị nhiệt độ)*	**Connection Entry** *(Kiểu kết nối)*	**Range optional** *(Dãy đo tùy chọn)*
231AL	110	1/2 BSPT (21mm)	℃	**straight** *(Chân đứng)*	0 - 120℃ 0 - 150℃ 0 - 200℃
231AB	110	1/2 BSPT (21mm)	℃	**90 ℃ angle** *(Chân sau)*	

Features

- **Material: Brass, plastic;**
- **Function: Used to open or close when the temperature in the system reaches the set level;**
- **Applications: Widely used in water – gas – steam industries;**
- **Voltage: 200V / 15A;**
- **Connection/Thread: Male thread 1/4" (13mm);**
- **Sensor cable length: 1 meter;**

Đặc Điểm

- *Chất liệu: Đồng thau, nhựa;*
- *Dùng để đóng mở khi nhiệt độ trong hệ thống đạt mức thiết lập ban đầu;*
- *Sử dụng phổ biến trong công nghiệp nước – khí – hơi;*
- *Điện áp: 200V/15A;*
- *Ren kết nối: Ren ngoài 1/4" (13mm);*
- *Chiều dài dây cảm biến: 1m;*

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*	
Connection/Thread *(Ren kết nối)*	**Range optional** *(Dãy đo tùy chọn)*
1/4" BSPT (13mm)	0 - 120°C 0 - 200°C 0 - 320°C

J13W NEEDLE VALVE

VAN KIM INOX J13W

Features

- **Materials stainless steel**
- **Pressure limitation: 320PSI**
- **Permissible temperature: 200°C**

Đặc Điểm

- *Chất liệu: Inox 304*
- *Chịu áp tối đa: 320PSI*
- *Chịu nhiệt tối đa: 200°C*

MODEL NUMBER *(THÔNG SỐ KỸ THUẬT)*	
Connection/Thread *(Ren kết nối)*	**Hose size** *(Ống kết nối)*
1/4" (13 mm)	DN08
3/8" (17 mm)	DN10
1/2" (21 mm)	DN15